

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1950 /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với
thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Điện Biên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng
8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên
quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn
phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ
sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi
trường điện tử;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thành phần hồ sơ
phải số hoá đối với thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở
Thông tin và Truyền thông tỉnh Điện Biên (có Danh mục cụ thể kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền
thông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên
quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- HTTT giải quyết TTHC tỉnh (Sở TT&TT);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (ĐTTH).

CHỦ TỊCH



Lê Thành Đô

**DANH MỤC THÀNH PHẦN HỒ SƠ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHẢI SỐ HOÁ THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Quyết định số 7950 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

A. DANH MỤC THÀNH PHẦN HỒ SƠ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

| STT | Tên TTHC | Mã TTHC | Quyết định công bố danh mục TTHC | Thành phần hồ sơ cần phải số hoá |
|----------|---|------------------------|--|---|
| I | Lĩnh vực Báo chí | | | |
| 1 | Chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài. | 1.003888.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Nội dung thông tin, tranh, ảnh dự kiến trưng bày; - Đơn đề nghị theo mẫu (Mẫu số 04, Thông tư 04/2014/TT-BTTTT). |
| 2 | Cho phép hợp báo (trong nước) | 2.001171.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Văn bản thông báo hợp báo gồm những thông tin sau: + Địa điểm hợp báo; + Thời gian hợp báo; + Nội dung hợp báo; + Người chủ trì hợp báo. |
| 3 | Cho phép hợp báo (nước ngoài) | 2.001173.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Đơn đề nghị/thông báo hợp báo (Mẫu số 02, Thông tư 04/2014/TT-BTTTT). |
| 4 | Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương) | 1.009374.000.00.00.H18 | Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Tờ khai đề nghị cấp giấy phép xuất bản bản tin (Mẫu số 10, Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT); - Sơ yếu lý lịch của người chịu trách nhiệm xuất bản bản tin; - Mẫu trình bày tên gọi bản tin có xác nhận của cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép và bản dịch tiếng Việt được công chứng (đối với tên gọi bản tin thể hiện bằng tiếng nước ngoài). |

| | | | | |
|---|--|------------------------|--|---|
| 5 | Văn bản chấp thuận Thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương) | 1.009386.000.00.00.H18 | Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị thay đổi của cơ quan, tổ chức; - Sơ yếu lý lịch của người chịu trách nhiệm xuất bản bản tin đối với trường hợp thay đổi người chịu trách nhiệm xuất bản bản tin; - Mẫu trình bày tên gọi bản tin có xác nhận của cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép và bản dịch tiếng Việt được công chứng đối với trường hợp thay đổi tên gọi bản tin thể hiện bằng tiếng nước ngoài. |
| II Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử | | | | |
| 6 | Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp | 2.001766.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo thay đổi chủ sở hữu; địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, nội dung bao gồm: Tên tổ chức, doanh nghiệp; số giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp; những nội dung thay đổi. |
| 7 | Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp | 2.001098.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (Mẫu số 23); - Đề án hoạt động có chữ ký, dấu của người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép, bao gồm các nội dung chính: Mục đích cung cấp thông tin; nội dung thông tin, các chuyên mục dự kiến; nguồn tin chính thức, bản in trang chủ và các trang chuyên mục chính; phương án nhân sự, kỹ thuật, quản lý thông tin, tài chính nhằm bảo đảm hoạt động của trang thông tin điện tử tổng hợp phù thuộc với các quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 5 Điều 23 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP và khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị định số 150/2018/NĐ-CP; thông tin địa điểm đặt hệ thống máy chủ tại Việt Nam; - Văn bản chấp thuận của các tổ chức cung cấp nguồn tin để đảm bảo tính hợp pháp của nguồn tin. |
| 8 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp | 1.005452.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị (nêu rõ nội dung, lý do cần sửa đổi, bổ sung); - Các tài liệu chứng minh có liên quan. |
| 9 | Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp | 2.001091.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị gia hạn (nêu rõ thời gian gia hạn). |

| | | | | |
|----|--|------------------------|--|---|
| | hợp | | ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | |
| 10 | Cấp lại Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp | 2.001087.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép (nêu rõ số giấy phép, ngày cấp của giấy phép đã cấp và lý do đề nghị cấp lại giấy phép); |
| 11 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 2.001885.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | * Áp dụng cho chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp: - Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (Mẫu số 06 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018); |
| 12 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 2.001884.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | * Áp dụng cho chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp: - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (Mẫu số 08 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018); - Các tài liệu có liên quan đến các thông tin thay đổi (nếu có). |
| 13 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 2.001880.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | * Áp dụng cho chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp: - Đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (Mẫu số 10 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018); |
| 14 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 2.001786.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | * Áp dụng cho chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp: Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động trò chơi điện tử công cộng (Mẫu số 13 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018) |
| 15 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh | 2.001765.000.00.00.H18 | Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Tờ khai đăng ký theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định (Mẫu số 07); |

| | | | | |
|----|---|------------------------|--|---|
| 16 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh | 1.003384.000.00.00.H18 | Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Văn bản đề nghị nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung; |
| 17 | Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng | 2.001684.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Thông báo thay đổi trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ bao gồm các nội dung: Tên doanh nghiệp, số giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; những nội dung thay đổi. |
| 18 | Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên | 2.001681.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên, bao gồm: Tên doanh nghiệp, số giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; những nội dung thay đổi. |
| 19 | Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt | 1.000073.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 đã được phê duyệt, bao gồm các nội dung: Tên doanh nghiệp; số giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; những nội dung thay đổi. |
| 20 | Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thể loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa | 2.001666.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Thông báo thay đổi thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thể loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng, nội dung bao gồm: Tên doanh nghiệp; số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng; những nội dung thay đổi. |

| | | | | |
|------------|--|------------------------|--|---|
| | chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng | | | |
| 21 | Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên | 1.000067.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4, bao gồm: Tên doanh nghiệp; số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng; những nội dung thay đổi. |
| III | Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành | | | |
| 22 | Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương) | 1.004153.000.00.00.H18 | Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động in (Mẫu số 01 - phụ lục 01, NĐ 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022); - Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu cơ sở in theo mẫu quy định (Mẫu số 03- phụ lục 01 NĐ 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022); |
| 23 | Cấp lại giấy phép hoạt động in (cấp địa phương) | 2.001744.000.00.00.H18 | Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động in (Mẫu số 02 - phụ lục 01 NĐ 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022); - Các giấy tờ chứng minh sự thay đổi trong các trường hợp cụ thể như: Tên gọi của cơ sở in; địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh của cơ sở in; loại hình tổ chức hoạt động của cơ sở in; thành lập hoặc giải thể chi nhánh của cơ sở in và người đứng đầu cơ sở in. |
| 24 | Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương) | 2.001740.000.00.00.H18 | Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Tờ khai đăng ký hoạt động cơ sở in (Mẫu số 08 - phụ lục 01, NĐ 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022). |

| | | | | |
|----|---|------------------------|--|--|
| 25 | Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương) | 2.001737.000.00.00.H18 | Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (Mẫu số 09 - phụ lục 01, NĐ 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022). |
| 26 | Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (địa phương) | 1.003868.000.00.00.H18 | Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (Mẫu số 14 - Danh mục 45 mẫu, biểu mẫu, TT 23/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023); - Ý kiến xác nhận bằng văn bản: Đối với tài liệu của các đơn vị quân đội nhân dân, công an nhân dân phải có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc cơ quan được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền; Đối với tài liệu lịch sử Đảng, chính quyền địa phương; tài liệu phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương phải có ý kiến của tổ chức đảng, cơ quan cấp trên; - Bản thảo tài liệu in trên giấy có đóng dấu của cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép xuất bản tại trang đầu và giáp lai giữa các trang bản thảo; Trường hợp tài liệu không kinh doanh xuất bản dạng điện tử thì nộp bản thảo điện tử có chữ ký số của thủ trưởng cơ quan, tổ chức đề nghị cấp phép xuất bản; - Đối với tài liệu bằng tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam phải kèm theo văn bản dịch thuật, hợp đồng dịch thuật. |
| 27 | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương) | 2.001594.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm theo mẫu quy định (Mẫu số 17 - Danh mục 45 mẫu, biểu mẫu, TT 23/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023); - Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu cơ sở in theo mẫu quy định (Mẫu số 06 - Danh mục 45 mẫu, biểu mẫu, TT 23/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023); Đối với người đứng đầu cơ sở in xuất bản phẩm: Là người đại diện theo pháp luật được ghi tại một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền; |
| 28 | Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương) | 2.001584.000.00.00.H18 | Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (Mẫu số 18 - Danh mục 45 mẫu, biểu mẫu, TT 23/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023). |

| | | | của Chủ tịch UBND tỉnh | |
|----|--|------------------------|--|--|
| 29 | Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (cấp địa phương) | 1.003725.000.00.00.H18 | Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Đơn đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (Mẫu số 29 - Danh mục 45 mẫu, biểu mẫu, TT 23/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023); - Danh mục xuất bản phẩm nhập khẩu không kinh doanh (Mẫu số 30 - Danh mục 45 mẫu, biểu mẫu, TT 23/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023). |
| 30 | Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm (cấp địa phương) | 1.003483.000.00.00.H18 | Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức triển lãm/ hội chợ xuất bản phẩm (trong đó ghi rõ mục đích, thời gian, địa điểm và tên các đơn vị tham gia triển lãm, hội chợ) (Mẫu số 32 - Danh mục 45 mẫu, biểu mẫu, TT 23/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023); - Danh mục xuất bản phẩm để triển lãm, hội chợ theo mẫu quy định (Mẫu số 33 - Danh mục 45 mẫu, biểu mẫu, TT 23/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023). |
| 31 | Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương) | 1.003114.000.00.00.H18 | Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Đơn đề nghị đăng ký/đăng ký lại hoạt động phát hành xuất bản phẩm (Mẫu số 35 - Danh mục 45 mẫu, biểu mẫu, TT 23/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023); |
| 32 | Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương) | 1.008201.000.00.00.H18 | Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Đơn đề nghị đăng ký/đăng ký lại hoạt động phát hành xuất bản phẩm (Mẫu số 35 - Danh mục 45 mẫu, biểu mẫu, TT 23/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023); |
| 33 | Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương) | 1.003729.000.00.00.H18 | Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Đơn đề nghị đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (Mẫu số 18 - Danh mục 45 mẫu, biểu mẫu, TT 23/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023); |
| 34 | Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (cấp địa phương) | 2.001564.000.00.00.H18 | Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 | - Đơn đề nghị cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (Mẫu số 20 - Danh mục 45 mẫu, biểu mẫu, TT 23/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023); |

| | | | | |
|-----------|---|------------------------|---|---|
| | | | của Chủ tịch UBND tỉnh | - Mẫu xuất bản phẩm đặt in. |
| IV | Lĩnh vực Bưu chính | | | |
| 35 | Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh) | 1.003659.000.00.00.H18 | Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy đề nghị cấp giấy phép bưu chính (theo mẫu tại Phụ lục I Điểm a Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 25/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/06/2022); - Điều lệ của doanh nghiệp (nếu có); - Phương án kinh doanh; - Mẫu hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính; - Mẫu biểu trưng, nhãn hiệu, ký hiệu đặc thù hoặc các yếu tố thuộc hệ thống nhận diện của doanh nghiệp được thể hiện trên bưu gửi (nếu có); - Bảng giá cước dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính; - Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính công bố áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính; - Quy định về mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp phát sinh thiệt hại, quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, thời hạn giải quyết khiếu nại phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính; - Thỏa thuận với doanh nghiệp khác, đối tác nước ngoài bằng tiếng Việt, đối với trường hợp hợp tác cung ứng một, một số hoặc tất cả các công đoạn của dịch vụ bưu chính đề nghị cấp phép - Tài liệu về tư cách pháp nhân của đối tác nước ngoài đã được hợp pháp hóa lãnh sự; - Hợp đồng nhượng quyền thương mại với doanh nghiệp đang cung ứng dịch vụ bưu chính (nếu có). |
| 36 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh) | 1.003687.000.00.00.H18 | Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (theo mẫu Phụ lục IV quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 25/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/06/2022); - Tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép |

| | | | | |
|----|--|------------------------|---|--|
| | | | | bưu chính. |
| 37 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh) | 1.004470.000.00.00.H18 | Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh | <p>* Đối với trường hợp tự cung ứng dịch vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Văn bản thông báo hoạt động bưu chính (theo mẫu Phụ lục II, quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 25/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/06/2022); + Mẫu hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính; + Mẫu biểu trưng, nhãn hiệu, ký hiệu đặc thù hoặc các yếu tố thuộc hệ thống nhận diện của doanh nghiệp được thể hiện trên bưu gửi (nếu có); + Bảng giá cước dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính; + Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính công bố áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính; + Quy định về mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp phát sinh thiệt hại, quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, thời hạn giải quyết khiếu nại phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính; + Hợp đồng nhượng quyền thương mại với doanh nghiệp đang cung ứng dịch vụ bưu chính (nếu có). + Các biện pháp bảo đảm an toàn đối với con người, bưu gửi, mạng bưu chính và an ninh thông tin trong hoạt động bưu chính. <p>* Đối với các trường hợp làm chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được thành lập theo pháp luật Việt Nam</p> <ul style="list-style-type: none"> + Văn bản thông báo hoạt động bưu chính (theo mẫu Phụ lục V Điểm đ Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 25/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/06/2022). |
| 38 | Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh) | 1.005442.000.00.00.H18 | Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy đề nghị cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (theo mẫu Phụ lục V Điểm đ Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 25/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/06/2022). |

| | | | | |
|----|---|------------------------|---|--|
| 39 | Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh) | 1.010902.000.00.00.H18 | Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (theo mẫu phụ lục IV quy định tại Điều d Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 25/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/06/2022); - Tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính. |
| 40 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh) | 1.003633.000.00.00.H18 | Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy đề nghị cấp lại giấy phép bưu chính (theo mẫu Phụ lục V Điều d Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 25/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/06/2022); - Phương án kinh doanh trong giai đoạn tiếp theo, nếu doanh nghiệp bị lỗi 02 năm liên tiếp; - Các tài liệu sau nếu có thay đổi so với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bưu chính lần gần nhất: <ul style="list-style-type: none"> + Mẫu hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính; + Mẫu biểu trưng, nhãn hiệu, ký hiệu đặc thù hoặc các yếu tố thuộc hệ thống nhận diện của doanh nghiệp được thể hiện trên bưu gửi (nếu có); + Bảng giá cước dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính; + Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính công bố áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính; + Quy định về mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp phát sinh thiệt hại, quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, thời hạn giải quyết khiếu nại phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính. - Hợp đồng nhượng quyền thương mại với doanh nghiệp đang cung ứng dịch vụ bưu chính (nếu có). |
| 41 | Cấp lại giấy phép bưu chính bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh) | 1.004379.000.00.00.H18 | Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy đề nghị cấp lại giấy phép bưu chính (theo mẫu Phụ lục V Điều d Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 25/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/06/2022). |

B. DANH MỤC THÀNH PHẦN HỒ SƠ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN

| STT | Tên TTHC | Mã TTHC | Quyết định công bố danh mục TTHC | Thành phần hồ sơ cần phải số hoá |
|--|--|------------------------|--|--|
| Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử | | | | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 2.001885.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | * Áp dụng cho chủ điểm là cá nhân: - Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (Mẫu số 05 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/20218). |
| 2 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 2.001884.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | * Áp dụng cho chủ điểm là cá nhân: - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (Mẫu số 07 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/20218); - Các tài liệu có liên quan đến các thông tin thay đổi (nếu có). |
| 3 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 2.001880.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 | * Áp dụng cho chủ điểm là cá nhân: - Đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (Mẫu số 09 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/20218). |
| 4 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 2.001786.000.00.00.H18 | Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | - Áp dụng cho chủ điểm là cá nhân: Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động trò chơi điện tử công cộng (Mẫu số 12 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/20218). |